

Quan hệ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản: Thực trạng và xu hướng

• **Lê Tuấn Lộc**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM - Email: loclt@uel.edu.vn

(Bài nhận ngày 10 tháng 9 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 12 tháng 10 năm 2016)

TÓM TẮT

Sử dụng Lý thuyết lợi thế so sánh, các mô hình đánh giá quan hệ thương mại và số liệu thống kê của Liên Hợp Quốc, nghiên cứu đã làm rõ quan hệ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản trong giai đoạn 2001 - 2015. Nhật Bản là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) liên tục tăng với cán cân thương mại khá cân bằng. Kết quả nghiên cứu cho thấy cường độ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản cao phản ánh tầm quan trọng của Nhật Bản đối với Việt Nam

trong thương mại quốc tế. Thương mại của 2 nước có xu hướng thương mại liên ngành, Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản sản phẩm có lợi thế so sánh gồm các sản phẩm liên quan tới nông sản, sử dụng nhiều lao động, trong khi Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam sản phẩm máy móc thiết bị và nguyên liệu đầu vào. Quan hệ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản tiếp tục phát triển trong những năm tới nhờ mối quan hệ chính trị, kinh tế và đầu tư liên tục được củng cố giữa 2 nước.

Từ khóa: Lý thuyết lợi thế so sánh, quan hệ thương mại, thương mại liên ngành, Nhật Bản.

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam và Nhật Bản có mối quan hệ lâu đời, tuy nhiên mối quan hệ thương mại chỉ phát triển mạnh mẽ sau khi Việt Nam mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật năm 2008, 2 nước đã áp dụng quy chế tối huệ quốc từ năm 2009, Nhật Bản đã ký kết Hiệp định đối tác toàn diện với ASEAN (Việt Nam là thành viên), 2 nước cùng là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế thế giới, điển hình như: TPP, WTO..., nhờ đó mối quan hệ thương mại giữa 2 quốc gia liên tục được cải thiện. Trong nhiều năm, Nhật Bản là đối tác đầu tư FDI lớn nhất và là quốc gia cung cấp nguồn vốn ODA hàng đầu cho Việt Nam, do vậy Nhật

Bản có vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Thương mại giữa 2 quốc gia không ngừng tăng, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam sau Mỹ và Trung Quốc (2015) và là thị trường tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm may mặc, giày dép, thủy sản, các mặt hàng nông sản của Việt Nam. Nhật Bản là đối tác nhập khẩu hàng đầu của Việt Nam, đứng thứ 3 về kim ngạch sau Trung Quốc và Hàn Quốc (năm 2015), cung cấp những mặt hàng rất cần thiết cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thực hiện chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu của Việt Nam, như máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, các nguồn nguyên liệu quan trọng phục vụ đối với hoạt động sản xuất trong nước.

Nhật Bản là đối tác thương mại rất quan trọng của Việt Nam trong thời kỳ mở cửa và hội nhập quốc tế, do vậy nghiên cứu về mối quan hệ thương mại của Việt Nam và Nhật Bản cần thiết, làm cơ sở đối với việc phát triển và nâng cao mối quan hệ giữa 2 quốc gia. Nghiên cứu nhằm mục đích đánh giá mối quan hệ thương mại, nhận dạng xu hướng thương mại giữa 2 quốc gia và đề xuất những kiến nghị chính sách đối với phát triển mối quan hệ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối (LTTĐ) của Adam Smith ra đời vào đầu thế kỷ 18 đã làm lý thuyết nền tảng cho việc xây dựng mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia. LTTĐ đạt được thông qua trao đổi thương mại quốc tế khi mỗi quốc gia tập trung chuyên môn hoá sản xuất và trao đổi những sản phẩm có mức chi phí sản xuất thấp hơn hẳn so với các quốc gia khác và thấp hơn mức chi phí trung bình của thế giới thì tất cả các quốc gia đều cùng có lợi. Mô hình thương mại đề xuất từ lý thuyết LTTĐ là quốc gia chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu (XK) sản phẩm có LTTĐ và nhập khẩu (NK) sản phẩm không có LTTĐ, trên cơ sở đó các quốc gia đều thu được lợi ích từ hoạt động thương mại quốc tế (Bano, 2012).

Lý thuyết lợi thế so sánh (LTSS) của David Ricardo ra đời giải quyết hạn chế của lý thuyết LTTĐ và mở rộng hơn cơ sở để xây dựng mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia, LTSS có được khi sản xuất hàng hoá trong nước có chi phí thấp tương đối so với sản xuất chúng ở nước khác. Mô hình thương mại quốc tế theo lý thuyết LTSS đề xuất là quốc gia chuyên môn hoá sản xuất và XK sản phẩm có LTSS và NK sản phẩm không có LTSS, trên cơ sở đó quốc

gia thu được lợi ích từ hoạt động thương mại quốc tế (Hassan, 2013).

Bằng Lý thuyết cân bằng các yếu tố sản xuất, 2 nhà kinh tế học Heckscher và Ohlin đã giải quyết hạn chế của Lý thuyết LTSS nhờ lý giải nguồn gốc của LTSS. Mỗi sản phẩm được sản xuất là sự kết hợp một tỉ lệ nhất định các yếu tố sản xuất gồm: lao động, công nghệ và vốn, sự dư thừa yếu tố sản xuất nào sẽ thuận lợi hơn khi sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố đó. Sự dư thừa yếu tố sản xuất là nguồn gốc tạo ra LTSS của sản phẩm, ví dụ: quốc gia dư thừa lao động sẽ thuận lợi khi sản xuất các sản phẩm sử dụng nhiều lao động, nhờ đó sản phẩm có LTSS (Leamer, 1995).

Đo lường sự dư thừa yếu tố sản xuất là việc làm khó khăn và nhiều trường hợp không xác định được, Balassa sử dụng số liệu XK và NK của các quốc gia và thế giới để xác định LTSS hiển thị thông qua chỉ số RCA (revealed comparative advantage) theo công thức (1). Nếu RCA lớn hơn 1 thì sản phẩm có LTSS, ngược nếu $RCA < 1$ thì sản phẩm không có LTSS, chỉ số LTSS càng cao thể hiện sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế càng cao và ngược lại (Balassa, 1965).

$$RCA_{ki} = \frac{X_{ki}/X_i}{X_{kw}/X_w} \quad (1)$$

Trong đó: (1) RCA_{ki} là chỉ số LTSS của sản phẩm k; (2) X_{ki} là kim ngạch xuất khẩu (KNXK) sản phẩm k của nước i; (3) X_i là kim ngạch xuất khẩu (KNXK) của nước i; (4) X_{kw} là KNXK sản phẩm k của thế giới; (5) X_w là KNXK của thế giới.

Tuy nhiên RCA phản ánh LTSS của sản phẩm trên thị trường thế giới, không phản ánh được LTSS của sản phẩm ở từng thị trường cụ thể, ví dụ: mặt hàng gạo của Việt Nam có chỉ số LTSS cao, nhưng không thể cạnh tranh ở thị

trường Nhật Bản. Xác định LTSS ở từng thị trường cụ thể cần bổ sung chỉ số định hướng khu vực (Regional Orientation - RO).

$$RO_{kij} = \frac{x_{kij}/x_{ki}}{x_{ki-j}/x_{i-j}} \quad (2)$$

Trong đó: (1) RO là chỉ số định hướng khu vực; (2) X(kij) là KNXX sản phẩm k của nước i đến khu vực j; (3) X(ki) là tổng KNXX sản phẩm k của nước i; (4) X(ki - j) là KNXX sản phẩm k của nước i đến các nước ngoài j; (5) X(i - j) là KNXNK của nước i đến khu vực ngoài j.

Nếu $RCA > 1$ và $RO > 1$, thì sản phẩm k có LTSS trên thị trường j, các trường hợp khác sẽ không xác định hoặc sản phẩm không có LTSS trên thị trường j (David, C. 2010). Như vậy, quan hệ thương mại giữa 2 quốc gia xây dựng dựa trên cơ sở XK sản phẩm có LTSS và NK sản phẩm không có LTSS, trên cơ sở đó thương mại quốc tế đem lại lợi ích cho cả 2 quốc gia.

2.2. Các chỉ số đo lường quan hệ thương mại

Cường độ thương mại phản ánh mức độ quan hệ thương mại giữa 2 quốc gia. Cường độ thương mại bao gồm cường độ XK (The Export Intensity Index - XII), cường độ NK (The Import Intensity Index - MII), cường độ thương mại (Trade Intensity Index - TII) và được xác định theo các công thức dưới (Kojima 1964, Wadhwa 1985).

Cường độ xuất khẩu phản ánh mức độ quan hệ XK của 1 quốc gia với 1 quốc gia hoặc 1 nhóm quốc gia khác và được xác định bởi công thức (3). Trường hợp XII lớn hơn 1, thì quốc gia j là thị trường XK quan trọng của quốc gia i và ngược lại. XII tăng lên phản ánh tăng mức quan trọng của khu vực j đối với nước i trong hoạt động XK và ngược lại (Bandara and

Smith, 2002).

$$XII_{ij} = \frac{x_{ij}/x_i}{m_j/(m_w - m_i)} \quad (3)$$

Trong đó: (1) XII(ij) là cường độ XK; (2) X(ij) là KNXX của nước i sang nước j; (3) X(i) là KNXX của nước i; (4) M(j) là KNNK của nước j; (5) M(i) là KNNK của nước i; (6) M(w) là tổng KNXX thế giới.

Cường độ nhập khẩu phản ánh mức độ quan hệ NK của 1 quốc gia với 1 quốc gia hay 1 nhóm quốc gia khác và được đo lường bằng công thức (4). Trường hợp MII lớn hơn 1, thì khu vực j là thị trường NK quan trọng của nước i và ngược lại. MII tăng lên phản ánh tăng mức quan trọng của khu vực j đối với nước i trong hoạt động NK và ngược lại.

$$MII_{ij} = \frac{m_{ij}/m_i}{x_j/(x_w - x_i)} \quad (4)$$

Trong đó: (1) MII(ij) là cường độ NK; (2) M(ij) là KNNK của nước i từ khu vực j; (3) X(j) là KNXX của nước j; (4) X(w) là KNXX của thế giới; (5) M(i) là KNNK của nước i; (6) X(i) là KNXX của nước i.

Cường độ thương mại phản ánh mức độ thương mại của 1 quốc gia với quốc gia hoặc nhóm quốc gia khác và được đo lường bằng công thức (5). Trường hợp TII lớn hơn 1, khu vực j là đối tác thương mại quan trọng của nước i, TII tăng lên phản ánh vai trò của khu vực j đối với nước i tăng lên trong hoạt động thương mại quốc tế và ngược lại (Bandara and Smith 2002).

$$TII_{ij} = \frac{T_{ij}/T_{iw}}{T_{jw}/T_{ww}} \quad (5)$$

Trong đó: (1) TII_{ij} là cường độ thương mại; (2) T_{ij} là KNXNK (kim ngạch XNK) của nước i với khu vực j ; (3) T_{iw} là KNXK của nước i ; (4) T_{jw} là KNXNK của khu vực j ; (5) T_{ww} là kim ngạch thương mại toàn cầu.

Thương mại nội ngành (Intra - Industry Trade): Chỉ số thương mại nội ngành (GL) được xây dựng bởi 2 nhà khoa học Grubel và Lloyd và được xác định bởi công thức (6), chỉ số GL phản ánh mức độ trao đổi thương mại trong cùng một ngành giữa 2 quốc gia. Chỉ số GL có giá trị giao động từ 0 đến 1, nếu $GL = 1$ hay $X(kij) = M(kij)$ thì thương mại sản phẩm k giữa 2 quốc gia là thương mại nội ngành hoàn toàn. Nếu $GL = 0$, thì hoặc $X(kij)$ hay $M(kij) = 0$ phản ánh thương mại sản phẩm k giữa 2 quốc gia là thương mại liên ngành hoàn toàn (Grubel and Lloyd 1975).

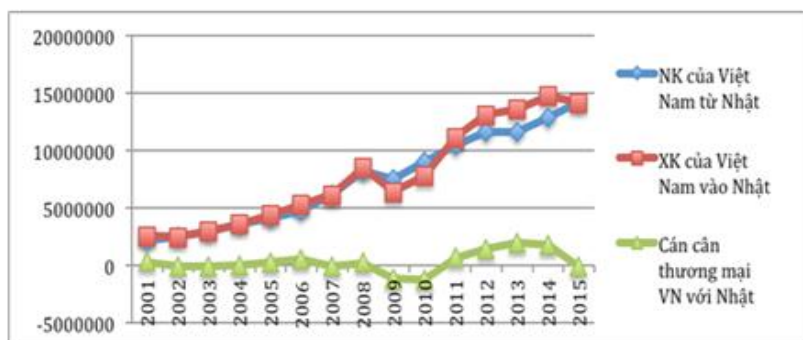
$$GL_{ij} = 1 - \frac{|(X_{kij} - M_{kij})|}{(X_{kij} + M_{kij})} \quad (6)$$

Trong đó: (1) GL_{ij} là chỉ số thương mại nội ngành; (2) $X(kij)$ là KNXK của nước i sang khu vực j ; (3) $M(kij)$ là KNNK sản phẩm k của nước i từ khu vực j .

Số liệu nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng số liệu thống kê thương mại quốc tế của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) và cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc (UN Comtrade). Hàng hoá XK được phân loại theo tiêu chuẩn thương mại quốc tế SITC (Standard International Trade Classification) với 10 cụm sản phẩm theo 5 mức với hàng nghìn sản phẩm khác nhau. Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng mức phân loại 1 chữ số theo tiêu chuẩn SITC. Ngoài ra tác giả sử dụng số liệu thống kê theo phân loại HS (Harmonized Commodity Description and Coding System) 2 chữ số để đánh giá LTSS của hàng hoá.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Tổng quan về tình hình thương mại quốc tế của Việt Nam với Nhật Bản



Hình 1. Thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2001-2015 (nghìn \$)

Nguồn: Tổng hợp từ UN Comtrade

Thương mại giữa Việt Nam với Nhật Bản tăng liên tục với mức tăng trưởng cao trong giai đoạn 2001 - 2015, XK tăng 5,6 lần và NK tăng 6,4 lần, hay tốc độ tăng trung bình lần lượt là 30% và 36% và cao hơn so với mức tăng trung

bình của Việt Nam. Đặc biệt kim ngạch XK và NK của Việt Nam với Nhật Bản tương đối cân bằng nhau, thâm hụt thương mại đạt mức cao nhất với khoảng 1,3 tỉ USD năm 2009 và thặng dư đạt mức cao nhất với khoảng 2 tỉ USD năm

2013, riêng năm 2015 cán cân thương mại của Việt Nam với Nhật Bản cân bằng (Hình 1).

Bảng 1. Sản phẩm XK hàng đầu của VN với Nhật Bản

(Đơn vị tính: nghìn USD)

Mặt hàng XK hàng đầu của VN vào Nhật				Mặt hàng NK hàng đầu của VN từ Nhật		
STT	HS	Hàng hoá	KN	HS	Hàng hoá	KN
1	'85	Hàng điện tử	2.665.097	'84	Máy móc và thiết bị cơ khí	2.944.050
2	'62	Quần áo và phụ kiện (không dệt kim)	1.420.241	'85	Máy móc, thiết bị điện	2.578.922
3	'61	Quần áo và phụ kiện (dệt kim)	1.146.992	'72	Sắt thép	1.469.434
4	'03	Thủy sản	690.833	'87	Động cơ và thiết bị	881.718
5	'84	Động cơ và thiết bị cơ khí	687.802	'39	Nhựa nguyên liệu	705.185
6	'27	Nguyên liệu hoá thạch	668.403	'99	Hàng hoá không phân loại	526.907
7	'44	Gỗ và sản phẩm gỗ	647.622	'90	Thiết bị y tế	425.405
8	'64	Giày dép và linh kiện	607.222	'54	Sợi filaments nhân tạo	214.575
9	'94	Đồ nội thất	565.252	'40	Cao su và sản phẩm	201.013
10	'39	Sản phẩm nhựa	515.932	'73	Sản phẩm từ sắt thép	194.688

Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở dữ liệu ITC

Trong giao dịch thương mại quốc tế, Việt Nam XK sang Nhật Bản các sản phẩm truyền thống thuộc các lĩnh vực: nông, lâm, thủy sản và các ngành sử dụng nhiều lao động. Trong khi đó, Nhật Bản XK sang Việt Nam các sản phẩm chế tác có hàm lượng công nghệ cao, các sản phẩm thâm dụng về vốn và công nghệ, như: máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải; nguồn nguyên liệu đầu vào. Năm 2015, giá trị XK của 10 sản phẩm XK hàng đầu của Việt Nam chiếm hơn 71% tổng KNXK của Việt Nam sang Nhật Bản, trong đó có 8 sản phẩm liên quan tới nhóm sử dụng nhiều lao động ('62, '61, '03, '64, '94) và tài nguyên ('27, '44, '94); chỉ 2 sản phẩm liên quan tới công nghệ là hàng điện tử (85) và động cơ, thiết bị cơ khí (84). Trong khi đó, giá trị của 10 mặt hàng NK hàng đầu của Việt Nam từ Nhật Bản chiếm hơn 82% KNNK, trong đó hầu hết là các sản phẩm liên quan tới công nghệ cao hoặc các sản phẩm có hàm lượng chế biến cao (Bảng 1).

3.2. Cơ cấu xuất khẩu

Cơ cấu xuất khẩu (CCXK) và chuyển dịch CCXK của Việt Nam với Nhật Bản phản ánh trong Bảng 2 với các đặc điểm sau: Thứ nhất, CCXK của Việt Nam sang Nhật Bản có xu hướng phân tán, sản phẩm XK trải rộng ở 6 cụm sản phẩm, từ nông sản, nguyên liệu thô đến sản phẩm chế tác, trong đó sản phẩm sơ chế và nguyên liệu (từ Cụm 0 đến Cụm 4) chiếm 23%; sản phẩm chế tác (từ Cụm 5 đến Cụm 9) chiếm khoảng 77% (năm 2014). Thứ hai, chiếm tỉ lệ cao nhất trong CCXK của Việt Nam là hàng chế tác (Cụm 8), máy móc và phương tiện vận tải (Cụm 7) với tỉ trọng lần lượt là 34% và 26%. Thứ ba, tỉ trọng các mặt hàng liên quan tới nhóm sản phẩm sơ chế và nguyên liệu có xu hướng giảm mạnh, từ 41% năm 2001 xuống còn 23% năm 2014, trong khi nhóm sản phẩm công nghiệp chế tạo tăng từ 59% lên 77%. Chuyển dịch CCXK của Việt Nam theo hướng giảm dần tỉ trọng các mặt hàng nông nghiệp và nguyên liệu, tăng dần tỉ trọng các cụm sản phẩm công nghiệp chế tạo,

trong đó tỉ trọng của cụm máy móc thiết bị tăng lên gần gấp đôi, hàng chế tác theo nguồn nguyên liệu tăng từ 8% lên 13%, ngược lại tỉ trọng mặt hàng thực phẩm và động vật tươi sống giảm gần 50%, mặt hàng nhiên liệu cũng giảm từ 17% xuống còn 11%. Như vậy XK của

Việt Nam sang Nhật Bản trong giai đoạn nghiên cứu được cải thiện đáng kể về chất lượng, sản phẩm chế tác với hàm lượng công nghệ cao liên tục tăng, giảm mạnh các mặt hàng sơ chế và nguyên liệu thô, từ đó gia tăng giá trị của hoạt động XK.

Bảng 2. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản

STT	Sản phẩm	2001	2004	2007	2010	2014
1	Cụm 0: Thực phẩm, động vật sống	0,23	0,24	0,15	0,14	0,11
2	Cụm 1: Giải khát, thuốc lá	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Cụm 2: Nguyên liệu thô	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
4	Cụm 3: Nhiên liệu	0,17	0,13	0,20	0,06	0,11
5	Cụm 4: Dầu mỡ động thực vật	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Cụm 5: Hoá chất	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04
7	Cụm 6: Hàng chế tác theo nguyên liệu	0,08	0,07	0,10	0,12	0,13
8	Cụm 7: Máy móc và thiết bị vận tải	0,16	0,24	0,27	0,32	0,26
9	Cụm 8: Hàng chế tác hỗn hợp	0,34	0,28	0,25	0,31	0,34
10	Cụm 9: Hàng hoá không phân loại	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Tổng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ UN Comtrade

3.3. Cơ cấu nhập khẩu

Cơ cấu nhập khẩu (CCNK) và chuyển dịch CCNK của Việt Nam từ Nhật Bản được phản ánh trong Bảng 3 với những đặc điểm như sau: Thứ nhất, NK của Việt Nam từ Nhật Bản tập trung vào sản phẩm chế tạo, bao gồm máy móc và phương tiện vận tải (Cụm 7); sản phẩm chế tác phân loại theo nguồn nguyên liệu (Cụm 6); sản phẩm chế tác khác (Cụm 8) và hoá chất (Cụm 5) với tổng tỉ lệ gần 95% KNNK. Thứ hai, CCNK của Việt Nam với Nhật Bản tương đối ổn định, các cụm sản phẩm kể trên chiếm tỉ trọng lớn và không thay đổi nhiều trong giai đoạn nghiên cứu. Thứ ba, các cụm sản phẩm liên quan tới thực phẩm, sản phẩm nông hải

sản, nhiên liệu chiếm tỉ lệ không đáng kể hoặc hoàn toàn không tồn tại trong cơ cấu NK của Việt Nam từ Nhật Bản. Riêng NK nguyên liệu thô của Việt Nam tăng mạnh trong những năm cuối của giai đoạn nghiên cứu nhờ nhu cầu dầu thô tăng nhằm đáp ứng nguồn nhiên liệu cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Hầu hết sản phẩm NK của Việt Nam gắn với nhu cầu của quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước với các sản phẩm: máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hay nguồn đầu nguyên liệu đầu vào, do vậy CCNK đã phản ánh được xu hướng NK của Việt Nam từ Nhật Bản trong giai đoạn vừa qua.

Bảng 3. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản

STT	Sản phẩm	2001	2004	2007	2010	2014
1	Cụm 0: Thực phẩm, động vật sống	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2	Cụm 1: Giải khát, thuốc lá	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Cụm 2: Nguyên liệu thô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04
4	Cụm 3: Nhiên liệu	0,01	0,01	0,03	0,01	0,01
5	Cụm 4: Dầu mỡ động thực vật	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Cụm 5: Hoá chất	0,09	0,08	0,08	0,10	0,08
7	Cụm 6: Hàng chế tác theo nguyên liệu	0,25	0,29	0,28	0,31	0,29
8	Cụm 7: Máy móc và thiết bị vận tải	0,50	0,49	0,47	0,46	0,48
9	Cụm 8: Hàng chế tác hỗn hợp	0,11	0,10	0,11	0,10	0,09
10	Cụm 9: Hàng hoá không phân loại	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Tổng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ UN Comtrade

3.4. Cường độ thương mại

Chỉ số cường độ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản được tính toán dựa vào số liệu thống kê thương mại của Liên hợp quốc và được thể hiện trong Bảng 4. Chỉ số TII luôn lớn hơn 1 (thấp nhất là 2,22), phản ánh Nhật Bản là đối tác thương mại rất quan trọng của Việt Nam trong cả giai đoạn 2001-2015. Ngoài ra, chỉ số TII có xu hướng tăng từ 2,49 đầu giai đoạn lên 4,24 cuối giai đoạn cho thấy vai trò của Nhật Bản đối với Việt Nam trong hoạt động thương mại quốc tế ngày càng tăng lên bất chấp việc Việt Nam mở cửa và đã tăng cường hợp tác thương mại với nhiều quốc gia trên thế giới.

Chỉ số XII của Việt Nam duy trì ở mức cao với giá trị luôn lớn hơn 1,00 (thấp nhất đạt 2,25) trong suốt giai đoạn nghiên cứu cho thấy Nhật Bản là thị trường quan trọng đối với hoạt động XK của Việt Nam. Tuy nhiên, XII giảm liên tục từ 3,02 ở năm đầu giai đoạn xuống còn 2,27 ở năm cuối giai đoạn phản ánh vai trò của Nhật Bản đối với hoạt động XK của Việt Nam

có xu hướng giảm xuống. Xu hướng xuất khẩu giảm phụ thuộc vào thị trường Nhật Bản nhờ Việt Nam tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế: Việt Nam tham gia hầu hết với các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực; Việt Nam ký kết nhiều hợp tác thương mại song phương và đa phương với tổ chức và quốc gia trên thế giới và khu vực; tham gia tích cực vào các khu mậu dịch tự do, nhờ vậy thị trường XK của Việt Nam liên tục được mở rộng. Nhờ vậy, trong những năm qua tốc độ tăng XK của Việt Nam ra thị trường thế giới luôn cao và tăng nhanh hơn so với tăng XK vào Nhật Bản.

Chỉ số MII của Việt Nam rất cao, giá trị giao động từ 1,81 đến 9,70 trong giai đoạn nghiên cứu, phản ánh Nhật Bản có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động NK của Việt Nam. Chỉ số MII có xu hướng tăng và nhảy vọt vào những năm cuối của giai đoạn nghiên cứu cho thấy vai trò của Nhật Bản ngày càng quan trọng hơn, NK của Việt Nam ngày càng phụ thuộc hơn vào thị trường Nhật Bản.

Bảng 4. Cường độ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản

	2001	2004	2007	2010	2014	2015
Cường độ XK	3,02	2,75	2,83	2,35	2,25	2,27
Cường độ NK	2,04	1,81	1,94	2,11	8,60	9,70
Cường độ thương mại	2,49	2,22	2,33	2,24	3,80	4,24

Nguồn: Tính toán từ UN Comtrade

Như vậy mối quan hệ của Việt Nam với Nhật Bản luôn chặt chẽ trong thời gian qua, Nhật Bản là thị trường XNK quan trọng bậc nhất của Việt Nam nhờ nhu cầu thị trường lớn; vị trí thuận lợi; hợp tác kinh tế chặt chẽ (Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhật Bản được ký kết). Ngoài ra sản phẩm XNK của Việt Nam và Nhật Bản đã bổ sung hiệu quả cho nhau, trong khi Nhật Bản XK vào Việt Nam máy móc, thiết bị và nguồn nguyên liệu đầu đáp ứng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại

hoá và chính sách định hướng XK, thì Việt Nam bổ sung sản phẩm nông nghiệp, nguyên liệu, hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu của Nhật Bản. Hơn nữa Nhật Bản là quốc gia hàng đầu về đầu tư trực tiếp nước ngoài và cấp vốn ODA cho Việt Nam, do vậy nhu cầu NK máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên liệu rất lớn phục vụ cho hoạt động đầu tư và sản xuất tại Việt Nam.

3.5. Thương mại nội ngành

Bảng 5. Chỉ số thương mại nội ngành của Việt Nam với Nhật Bản

	Cụm sản phẩm	2001	2004	2007	2010	2014
1	Cụm 0: Thực phẩm, động vật sống	0,00	0,09	0,14	0,10	0,11
2	Cụm 1: Giải khát và thuốc lá	0,21	0,53	0,41	0,14	0,15
3	Cụm 2: Nguyên liệu thô	0,66	0,78	0,78	0,75	0,44
4	Cụm 3: Nhiên liệu	0,05	0,08	0,24	0,34	0,19
5	Cụm 4: Dầu mỡ động thực vật	0,12	0,68	0,46	0,10	0,18
6	Cụm 5: Hoá chất	0,23	0,38	0,38	0,45	0,71
7	Cụm 6: Hàng chế tác theo nguyên liệu	0,52	0,37	0,51	0,48	0,69
8	Cụm 7: Máy móc và thiết bị vận tải	0,53	0,66	0,72	0,75	0,76
9	Cụm 8: Hàng chế tác hỗn hợp	0,45	0,52	0,61	0,54	0,37
10	Cụm 9: Hàng hoá không phân loại	0,96	0,55	0,70	0,81	0,25

Nguồn: Tính toán từ UN Comtrade

Thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2001 - 2015 được thể hiện ở Bảng 5. Xét năm 2014, hầu hết các chỉ số GL của các cụm sản phẩm nhỏ hơn 0,5 phản ánh thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản có xu hướng liên ngành, hàng hoá có xu hướng bổ sung cho nhau thay vì cạnh tranh lẫn nhau. Hiện nay chỉ 3/10 cụm sản phẩm có chỉ số GL gần với 1, bao gồm: hoá chất; hàng chế tác theo

nguồn nguyên liệu; máy móc và phương tiện vận tải cho thấy các cụm sản phẩm trên có xu hướng thương mại nội ngành.

Trong giai đoạn 2001 - 2015, xu hướng thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Nhật Bản đối với từng cụm sản phẩm đã có những thay đổi: hoá chất (Cụm 5), hàng chế tác theo nguồn nguyên liệu (Cụm 6); máy móc thiết bị

và phương tiện vận tải (Cụm 7) có xu hướng thương mại nội ngành tăng; nguyên liệu thô (Cụm 2) có xu hướng tăng thương mại liên ngành, tức chuyển từ thương mại nội ngành sang thương mại liên ngành; các cụm sản phẩm khác có xu hướng rõ ràng. Việt Nam không chỉ NK sản phẩm chế tác mà còn tích cực XK chúng và cạnh tranh trực tiếp tại thị trường Nhật Bản nhờ chất lượng hàng chế tác của Việt Nam liên tục được cải thiện, CCXK của Việt

Nam thay đổi theo hướng giảm dần sản phẩm sơ chế và tăng dần sản phẩm chế tác có hàm lượng công nghệ cao. Như vậy, ngoài 3 cụm sản phẩm chế tác có xu hướng thương mại nội ngành, thì thương mại liên ngành vẫn là xu hướng chủ đạo trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản.

3.6. Trao đổi thương mại dựa trên lợi thế so sánh

Bảng 6. Sản phẩm có lợi thế của Nhật Bản ở thị trường Việt Nam

STT	HS	Sản phẩm	Kim ngạch (Nghìn \$)	RCA	RO
1	'72	Sắt thép	1.469.434	2,19	1,26
2	'54	Sợi Filament nhân tạo	214.575	1,14	35,66
3	'40	Cao su và sản phẩm cao su	201.013	1,61	1,19
4	'74	Đồng và sản phẩm	161.998	1,36	2,21
5	'55	Xơ, sợi Staple nhân tạo	107.175	1,24	20,33
6	'96	Các mặt hàng chế tác không phân loại	98.599	1,74	5,96
7	'82	Dụng cụ, dao, kềm, bộ đồ ăn làm từ kim loại	63.893	1,58	2,91
8	'32	Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm, các loại mực	57.110	1,39	2,29
9	'70	Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh	44.876	1,10	3,35
10	'34	Xà phòng, các loại sáp, bột nhào làm hình mẫu	44.089	1,01	6,37
11	'68	Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng ...	37.464	1,16	4,67
12	'37	Vật liệu photo và điện ảnh	36.870	7,02	1,47
13	'81	Kim loại cơ bản khác và sản phẩm từ chúng	5.722	1,52	4,15
14	'92	Nhạc cụ và phụ tùng	1.583	2,38	3,02

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu ITC

Nghiên cứu xác định chỉ số LTSS và nhận dạng các sản phẩm có LTSS của Việt Nam và Nhật Bản, từ đó phát hiện các xu hướng thương mại giữa 2 quốc gia. Trong 100 nhóm sản phẩm phân loại theo HS 2 chữ số, Việt Nam có LTSS đối với 32 nhóm sản phẩm ($RCA > 1$) trên thị trường thế giới, trong đó gần 15 nhóm sản phẩm liên quan tới ngành dệt may và da giày, 8

nhóm sản phẩm liên quan tới ngành thực phẩm và chế biến thực phẩm, chỉ 3 nhóm sản phẩm liên quan tới ngành công nghiệp chế tạo. Trong khi đó, số lượng nhóm sản phẩm có LTSS của Nhật Bản chỉ 23 và tập trung vào ngành công nghiệp chế tạo, phần lớn trong đó là các nguyên liệu sản xuất, như: sắt thép, nguyên liệu dệt may.

Bảng 7. Sản phẩm có lợi thế so sánh của Việt Nam ở thị trường Nhật Bản

STT	HS	Sản phẩm	Kim ngạch (Nghìn \$)	RCA	RO
1	'62	Quần áo, hàng may mặc không dệt kim hoặc móc	1.420.241	5,12	1,87
2	'61	Quần áo và hàng may mặc dệt kim hoặc móc	1.146.992	4,55	1,87
3	'03	Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác	690.833	4,80	5,09
4	'44	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	647.622	1,97	21,12
5	'94	Đồ nội thất	565.252	2,31	3,10
6	'16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá,...	341.890	3,87	21,54
7	'63	Hàng dệt may đã hoàn thiện: quần áo cũ, vải vụn..	297.529	2,24	29,91
8	'42	Các loại sản phẩm thuộc da	283.829	3,64	6,42
9	'90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, kiểm tra y tế	281.154	6,33	3,73
10	'09	Cà phê, trà và các gia vị	190.958	8,34	1,85
11	'40	Cao su và sản phẩm	158.025	1,52	3,86
12	'70	Thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	107.172	1,34	21,62
13	'56	Mền xơ, phớt, các sản phẩm không dệt, loại sợi đặc biệt	79.936	1,09	249,26
14	'59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ hoặc móc	41.034	2,20	23,71
15	'65	Mũ và các vật đội đầu khác	39.359	3,26	78,00
16	'20	Sản phẩm từ rau quả, hạt và sản phẩm khác	37.277	1,33	9,79
17	'50	Tơ tằm	33.229	2,88	20,73
18	'25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi, xi măng	25.258	2,23	4,25
19	'54	Sợi filaments nhân tạo	20.337	1,69	5,10
20	'46	Sản phẩm từ rom, cỏ, giấy hoặc vật liệu tết bện khác	15.669	8,41	64,55
21	'55	Sợi staple nhân tạo	12.691	1,22	8,61
22	'11	Các sản phẩm xây xát, malt, tinh bột, gluten lúa mì	8.022	5,50	1,19
23	'41	Da sống và thuộc da	1.702	1,51	1,22
24	'60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	1.701	1,49	1,03
25	'14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	1.022	2,51	325,55
26	'43	Da, lông nhân tạo và sản phẩm	121	1,14	1,10

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu ITC

Đối với Nhật Bản, nhóm sản phẩm có LTSS ở Việt Nam là 14 trong tổng số 23 nhóm sản phẩm có LTSS, chiếm 14% nhóm sản phẩm XK (Bảng 6). Sản phẩm của Nhật Bản có LTSS tại thị trường Việt Nam gồm: nguyên liệu kim loại ('72,'74, '81); nguyên liệu dệt may ('54, '55, '32); các sản phẩm chế tác là máy móc,

thiết bị và phương tiện vận tải. Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cùng với chính sách thương mại hướng về XK đã có nhu cầu lớn máy móc, thiết bị và nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước, do vậy Nhật Bản là thị trường NK phù hợp và đáp ứng các yêu cầu của Việt Nam.

Khi kết hợp chỉ số RCA và RO ($RO > 1$ và $RCA > 1$) (Bảng 7), trong tổng 100 nhóm sản phẩm Việt Nam có LTSS đối với 26 nhóm sản phẩm tại thị trường Nhật Bản, trong đó 13 nhóm sản phẩm liên quan ngành dệt may và da giày, 6 nhóm sản phẩm liên quan đến ngành thực phẩm, 2 nhóm sản phẩm thuộc ngành gỗ ('44, '94), 1 nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu ('40), chỉ 2 nhóm sản phẩm liên quan tới ngành công nghiệp chế tạo ('90, '70). Số lượng nhóm sản phẩm Việt Nam có LTSS ở thị trường Nhật Bản chiếm 26% với tỉ lệ hơn 50% KNXK của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THỨC ĐẨY MỐI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Từ những phân tích trên, nghiên cứu về mối quan hệ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản với những kết luận như sau: Thứ nhất, Nhật Bản là đối tác XNK quan trọng bậc nhất của Việt Nam trong thời kỳ mở cửa và hội nhập quốc tế, Nhật Bản luôn là thị trường XNK hàng đầu của Việt Nam với KNXNK không ngừng tăng mạnh. Tăng XK và NK của Việt Nam với Nhật Bản thay đổi cùng hướng và cùng tốc độ, do vậy cán cân thương mại khá cân bằng. Thứ hai, cơ cấu NK của Việt Nam từ Nhật Bản tương đối ổn định trong giai đoạn nghiên cứu, tỉ trọng cao nhất tập trung vào 4 cụm sản phẩm là máy móc và phương tiện vận tải; hàng chế tác theo nguồn nguyên liệu; sản phẩm chế tác và sản phẩm hoá chất. Cơ cấu XK của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản trái đều hơn ở các cụm sản phẩm, từ thực phẩm và nguyên liệu thô đến hàng chế tác công nghiệp. Chuyển dịch CCXK của Việt Nam sang Nhật Bản theo hướng giảm dần tỉ trọng mặt hàng nông sản, nguyên liệu thô và sản phẩm sơ chế, tăng dần tỉ trọng mặt hàng chế tác công nghiệp với hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Thứ

ba, Nhật Bản là đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam, mối quan hệ thương mại giữa 2 nước tiếp tục thắt chặt hơn. Tuy nhiên vai trò của Nhật Bản trong từng hoạt động XK và NK thay đổi theo xu hướng khác nhau, trong khi vai trò đối với hoạt động NK tiếp tục tăng, thì vai trò đối với hoạt động XK có xu hướng giảm. Việt Nam tăng XK vào thị trường thế giới nhiều hơn, nhờ tăng cường mở rộng quan hệ quốc tế, đặc biệt các thị trường quan trọng, như: Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc. Thứ tư, thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản có xu hướng liên ngành, sự bổ sung sản phẩm cho nhau là xu hướng chủ đạo trong hoạt động giao thương giữa 2 quốc gia. Tuy nhiên, thương mại nội ngành vẫn tồn tại ở một số cụm sản phẩm, chủ yếu tập trung ở 3 cụm sản phẩm là hoá chất; hàng chế tác theo nguồn nguyên liệu; máy móc và phương tiện vận tải. Nhờ chất lượng sản phẩm chế tác của Việt Nam được cải thiện, Việt Nam một mặt NK sản phẩm chế tác từ Nhật Bản, mặt khác cũng XK và cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm của Nhật Bản. Thứ năm, nhờ tận dụng lợi thế dồi dào nguồn lực lao động với chi phí rẻ, tài nguyên thiên nhiên, thời tiết và khí hậu thuận lợi, Việt Nam đã tích cực XK vào Nhật Bản các sản phẩm có LTSS, như: thực phẩm, đồ gỗ, sản phẩm may mặc, giày dép và mạch điện tử. Thứ sáu, Nhật Bản có nhiều sản phẩm có LTSS dựa trên nền tảng công nghệ và vốn, do vậy hàng hoá cạnh tranh tốt trên thị trường thế giới. Tuy nhiên tại thị trường Việt Nam, sản phẩm có LTSS của Nhật Bản tập trung chủ yếu vào nhóm sản phẩm: máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và nguyên liệu sản xuất. Đây là những sản phẩm cần thiết đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đáp ứng được yêu cầu chính sách công nghiệp hướng về XK, trong đó máy móc đáp ứng yêu cầu về đầu tư công nghiệp và nguyên liệu phục vụ đầu vào cho hoạt động sản xuất.

Quan hệ thương mại quốc tế giữa Việt Nam

và Nhật Bản được xây dựng trên nền tảng vững chắc nhờ mối quan hệ chính trị chặt chẽ, sự bổ sung lẫn nhau giữa hàng hoá của 2 quốc gia, đầu tư lớn của Nhật Bản vào thị trường Việt nam. Để duy trì và phát triển mối quan hệ thương mại giữa 2 quốc gia và đem lại lợi ích thiết thực hơn nữa đối với 2 nền kinh tế, một số kiến nghị chính sách như sau: Thứ nhất, 2 chính phủ cần củng cố mối quan hệ chính trị làm nền tảng cho các mối quan hệ khác. Đối với Việt Nam cần khuyến khích các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam trong những lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế, đặc biệt chú ý đến thu hút nguồn vốn đầu tư sản xuất tại Việt Nam để đáp ứng nhu cầu của thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, chính phủ 2 quốc gia đẩy nhanh tiến độ thực hiện cam kết trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do của 2 quốc gia và Hiệp định thương mại tự do Nhật Bản ASEAN. Thứ hai, các doanh nghiệp của Việt Nam đẩy mạnh XK sản phẩm mà Việt

Nam có LTSS sang Nhật Bản, tuy nhiên cần tăng dần hàm lượng công nghệ trong sản phẩm xuất khẩu. Cần chuyển dịch cơ cấu từ hàng nguyên liệu thô hoặc sơ chế sang sản xuất và xuất khẩu sản phẩm chế tạo có giá trị gia tăng cao. Thứ ba, phát triển những nguồn nguyên liệu để giảm nhập khẩu từ Nhật Bản, như: phi kim loại, nguyên liệu đối với ngành dệt may và da giày. Hơn nữa sự hình thành TTP tạo áp lực lớn để các doanh nghiệp trong nước hay nước ngoài đầu tư sản xuất nguồn nguyên liệu tại Việt Nam để đáp ứng yêu cầu xuất xứ hàng hoá nhằm tận dụng những cơ hội của TPP. Thứ tư, đẩy mạnh hơn nữa công tác xúc tiến thương mại, quảng bá và giới thiệu nhiều hơn sản phẩm của Việt Nam đến Nhật Bản. Thứ năm, Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết thương mại đã tham gia nhằm mở rộng thị trường XNK và tránh phụ thuộc vào một thị trường cụ thể để giảm thiểu rủi ro.

Trade relationship between Vietnam and Japan: Current situation and trend

• **Le Tuan Loc**

University of Economics and Law, VNU HCM - Email: loclt@uel.edu.vn

ABSTRACT

Using the Comparative Advantage Theory, models to evaluate trade relationship and data of the United Nations, the study analyzes the relationship between Vietnam and Japan in the period 2001 -2015. Japan is the largest trading partner of Vietnam with trade volume steadily increasing and equal bilateral trade volumes. Results indicate that the high Vietnam – Japan trade intensity reflects the importance of Japan to Vietnam in international trade. The bilateral

trade of these two countries tends to be extra-industry, to which Vietnam exports to Japan comparative advantage products such as agricultural and labor-intensive products while Japan exports to Vietnam machine, equipment and input materials. Vietnam – Japan trade relationship is projected to keep expanding owing to continuously improved bilateral political and economic relationship.

Key words: Japan comparative advantage products, trade relations, extra-industry trade, Japan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Adward E. Leamer (1995), *The Heckscher-Ohlin Model in Theory and Practice*, Princeton Studies in International Finance.
- [2]. Balassa, B. (1965), Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage, *The Manchester School of Economic Journal* (97), 923-939.
- [3]. Bandara, J. S., & Smith, C. (2002), Trade Policy Reforms in South Asia and Australia-South Asia Trade: Inten-sities and Complementarities. *South Asia Economic Journal*, 3(2), 177-199.
- [4]. Bano, S. & Scrimgeour, F. (2012), *The Export Growth and Revealed Comparative Advantage of the New Zealand Kiwifruit Industry*. International Business Research, 1 February, pp. 73-82.
- [5]. David Cheong (2010), *Methods for Ex Ante Economic Evaluation of Free Trade Agreements*, Asian Development Bank, ADB Working Paper Series on Regional Economic Integration, No. 52.
- [6]. Grubel, H. and Lloyd, P. (1975), *Intra-Industry Trade: The Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*, John Wiley and Sons, New York.
- [7]. Hassan, R. (2013), An Analysis of Competitiveness of Pakistan's Agricultural Export Commodities, *The Asian Economic Review*, Vol. 55, (3) pp 419-427.
- [8]. Kojima, K.. (1964), The patterns of trade among advanced countries. *Hitotsubashi Journal of Economics*, June, 16-36.
- [9]. Wadhva, CD. (1985), India – Asean Economic Relation, *Asean South – Asea Economic, Relation*, Institute of Southeast Asian studies, Singapore.